NGUYỄN DUY HÀ

Digitally signed by NGUYỄN DUY HÀ
DN: c=VN, st=Thanh Hóa, l=TP. Thanh Hóa, o=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA, ou=Phòng Kế Hoạch, cn=NGUYỄN DUY HÀ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:171818794
Date: 2014.01.21 15:49:22 +07'00'

TỔNG CTCP BIA RƯỢU - N.G.K.H.N
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí IV năm tài chính 2013

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	TM	số cuối kỳ	số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**151,894,380,320**	**112,375,254,606**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**78,506,879,957**	**42,139,103,190**
1. Tiền	111	V.1	8,316,008,579	11,048,894,302
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,190,871,378	31,090,208,888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28,220,965,103**	**31,761,050,934**
1. Phải thu khách hàng	131		10,546,413,462	15,885,818,174
2. Trả trước cho người bán	132		850,598,305	442,379,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	18,297,690,369	16,906,590,606
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,473,737,033	-1,473,737,033
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**35,644,226,040**	**36,763,805,349**
1. Hàng tồn kho	141		35,644,226,040	36,763,805,349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,522,309,220**	**1,711,295,133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,451,659,220	1,594,399,962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		70,650,000	116,895,171
B. Tài sản dài hạn	**200**		**177,558,069,543**	**188,972,415,406**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**157,049,330,309**	**183,117,173,150**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	153,182,189,351	179,476,946,009
- Nguyên giá	222		480,069,728,453	479,961,025,326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-326,887,539,102	-300,484,079,317
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3,537,355,504	3,417,714,414
- Nguyên giá	228		5,848,911,447	5,513,282,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2,311,555,943	-2,095,568,343
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	329,785,454	222,512,727
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.8	**20,195,206,000**	**5,513,206,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,894,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			5,212,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**313,533,234**	**342,036,256**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	313,533,234	342,036,256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản	**270**		**329,452,449,863**	**301,347,670,012**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	**300**		**109,139,091,335**	**90,132,175,628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**98,672,849,987**	**88,965,934,280**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	0	13,187,580,251
2. Phải trả cho người bán	312		13,177,255,963	9,138,487,286
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.11	23,136,068,125	18,368,917,691
5. Phải trả người lao động	315		20,319,403,211	6,585,925,683
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6,643,790,000	6,643,790,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	23,633,663,927	22,340,974,232
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11,762,668,761	12,700,259,137
- Quỹ khen thưởng			2,090,058,606	3,027,648,982
- Quĩ phúc lợi đã hình thành tài sản			9,672,610,155	9,672,610,155
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,466,241,348**	**1,166,241,348**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	10,466,241,348	1,166,241,348
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**220,313,358,528**	**211,215,494,384**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**219,923,358,528**	**210,825,494,384**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Vốn nhà nước			62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn các cổ đông			51,410,600,000	51,410,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		60,517,079,809	54,701,809,756
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,213,214,865	5,788,935,865
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,868,713,854	32,010,398,763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.17	**390,000,000**	**390,000,000**
1. Nguồn kinh phí	432		390,000,000	390,000,000
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**329,452,449,863**	**301,347,670,012**
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	1			0
2. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.	3			
3. Nợ khó đòi đã xử lý	4		1,195,310,556	1,195,310,556
4. Ngoại tệ các loại	5			
- USD			443.10	456.07
- EUR			242.52	259.44
5.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hiếu	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Dũng

TỔNG CTCP BIA RƯỢU - N.G.K.H.N
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quí IV năm tài chính 2013

Chỉ tiêu	*MS*	*TM*	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	**1**	**VI.1**	**151,056,580,215**	**111,605,336,825**	**627,520,652,043**	**522,806,307,784**
- Doanh thu bán hàng và C C D V			150,068,705,835	110,736,427,486	622,595,105,938	521,046,859,331
- Doanh thu C C D V			987,874,380	868,909,339	4,925,546,105	1,759,448,453
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	53,899,564,932	34,400,255,503	225,164,335,658	161,701,826,864
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	**10**	**VI.3**	**97,157,015,283**	**77,205,081,322**	**402,356,316,385**	**361,104,480,920**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	65,783,280,317	59,598,935,721	310,202,273,240	283,204,824,410
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	**20**		**31,373,734,966**	**17,606,145,601**	**92,154,043,145**	**77,899,656,510**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,844,999,766	1,497,188,001	4,264,542,021	2,777,110,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.6		179,105,271	281,208,536	1,439,328,164
8. Chi phí bán hàng	24		12,934,370,276	5,588,034,999	31,431,613,679	25,384,973,525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,070,182,132	3,896,819,100	26,647,526,917	16,381,165,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**30**		**8,214,182,324**	**9,439,374,232**	**38,058,236,034**	**37,471,300,711**
11. Thu nhập khác	31		2,897,343,000	210,000	2,967,365,275	130,513,537
12. Chi phí khác	32		102,698,537		**102,698,537**	**0**
13. Lợi nhuận khác	**40**		2,794,644,463	**210,000**	**2,864,666,738**	**130,513,537**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			642,202,500		826,558,500
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11,008,826,787**	**10,081,786,732**	**40,922,902,772**	**38,428,372,748**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,719,349,223	2,469,439,809	10,578,990,628	9,942,775,695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				**0**	**0**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	**60**		**8,289,477,564**	**7,612,346,923**	**30,343,912,145**	**28,485,597,053**
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**725.6**	**666.0**	**2,656**	**2,493**

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hiếu	GIÁM ĐỐC Vũ Xuân Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quí IV năm 2013

Chỉ tiêu	M S	TM	Quí này năm nay	Quí này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD						
1.Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		128,417,030,935	102,246,940,465	573,898,199,085	496,077,790,243
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-41,457,757,012	-48,604,137,194	-163,061,080,214	-153,975,243,886
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		-10,222,455,000	-16,714,891,000	-40,815,997,572	-40,521,780,000
4.Tiền chi trả lãi vay	04			-93,748,901	-296,414,906	-1,353,971,794
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-2,960,334,468		-12,739,479,451	-5,345,880,149
6.Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		2,427,097,599	1,364,850,181	14,500,684,048	3,834,396,465
7.Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-67,176,526,291	-17,025,136,290	-246,291,319,412	-124,340,060,297
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	**20**		**9,027,055,763**	**21,173,877,261**	**125,194,591,578**	**174,375,250,582**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG Đ. TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-45,647,272	-335,628,690	-58,447,272
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	
3.Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14,667,318,000	-13,000,000,000	-14,667,318,000	-92,544,600,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			35,351,694,359	1,071,000,076	60,351,694,359
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,054,613	806,400,897	1,588,683,149	1,400,177,335
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**-14,629,263,387**	**23,112,447,984**	**-12,343,263,465**	**-30,851,175,578**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG T.C						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				9,560,531,000	6,704,172,000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			-40,853,365,036	-86,044,082,346	-162,185,701,091
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**-40,853,365,036**	**-76,483,551,346**	**-155,481,529,091**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-5,602,207,624**	**3,432,960,209**	**36,367,776,767**	**-11,957,454,087**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,109,087,581	7,615,934,093	42,139,103,190	23,006,348,389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	**70**		**78,506,879,957**	**11,048,894,302**	**78,506,879,957**	**11,048,894,302**

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hiếu	GIÁM ĐỐC Vũ Xuân Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Bia Thanh Hoá được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu -NGK Hà nội theo quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 10 tháng 04 năm 2013.

-Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đ(Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).Trong đó: Vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 11.424.570CP = 114.245.700.000đồng.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất bia, rượu .

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty:

- *Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.*

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát có ga và không có ga các loại , nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh , nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng Rượu Bia, Nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho ,sân bãi.

II. Kỳ kế toán,đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: *Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thức vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2010/TT- BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

2. *Hình thức kế toán áp dụng*

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.*

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặch chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

- *Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.*

- *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

- *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:*** *Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá,hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.*

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: *Khoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ góp vốn liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là TS ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SX kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí đê hoàn thành giao dịch cung câp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	31/12/2013	1/1/2013
01 . Tiền và các khoản tương đương tiền	**78,506,879,957**	**42,139,103,190**
- Tiền mặt	216,234,205	895,793,563
- Tiền gửi ngân hàng	8,099,774,374	10,153,100,739
+ Ngân hàng ĐT phát triển Thanh Hoá	4,999,357	595,747,973
+ Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	11,010,019	11,680,679
+ Ngân hàng ANZ	0	8,851,857
+ Ngân hàng Công thương VN -CN Sầm Sơn	8,081,690,983	9,534,053,539
+ Ngân hàng Sài gòn Thương tín	925,782	1,617,376
+ Ngân hàng Quốc tế	1,148,233	1,149,315
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	70,190,871,378	31,090,208,888
02 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**29,694,702,136**	**33,234,787,967**
- Phải thu khách hàng	10,546,413,462	15,885,818,174
- Trả trước người bán	850,598,305	442,379,187
- Phải thu khác	18,297,690,369	16,906,590,606
+ Phải thu người lao động thuế TNCN		440,823,272
+ Phải thu tiền chi hộ điền bù GP MB nhà máy Bia Nghi Sơn	1,159,348,481	1,159,348,481
+ Phải thu Công ty Cổ phần TM Bia HN - Thanh Hoá tiền vỏ	15,288,777,500	13,240,608,250
+ Phải thu khác	1,849,564,388	2,065,810,603
03 . Hàng tồn kho	**35,644,226,040**	**36,763,805,349**
- Nguyên liệu, vật liệu	17,516,480,352	14,690,067,222
- Công cụ, dụng cụ	146,028,769	6,820,460,395
- Chi phí SX,KD dở dang	14,166,797,200	9,359,758,549
- Thành phẩm	3,814,919,719	5,893,519,183

05 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình đến 31/12/2013

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**58,986,068,819**	**411,998,165,405**	**8,356,526,363**	**620,264,739**	**479,961,025,326**
- Mua trong kỳ	449,504,915	356,200,000			805,704,915
- Giảm khác	115,010,483	357,904,730	17,630,000	206,456,575	697,001,788
Số dư cuối kỳ	**59,320,563,251**	**411,996,460,675**	**8,338,896,363**	**413,808,164**	**480,069,728,453**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	25,068,978,947	268,752,235,040	6,117,615,796	545,249,534	300,484,079,317
- Khấu hao tăng trong năm	3,357,889,818	22,714,429,399	896,717,157	29,967,180	26,999,003,554
- Tăng khác					0
- Giảm khác	51,538,922	333,892,508	17,630,000	192,478,339	595,539,769
Số dư cuối kỳ	**28,375,329,843**	**291,132,771,931**	**6,996,702,953**	**382,738,375**	**326,887,543,102**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu					
- Tại ngày đầu năm	33,917,089,872	143,245,930,365	2,238,910,567	75,015,205	179,476,946,009
- Tại ngày cuối kỳ	**30,945,233,408**	**120,863,688,744**	**1,342,193,410**	**31,069,789**	**153,182,185,351**

06 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình đến 31/12/2013

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			0
Số dư đầu năm	**3,752,531,000**	**1,760,751,757**	**5,513,282,757**
Số tăng trong năm		335,628,690	335,628,690
Số giảm trong năm			0
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	2,096,380,447	5,848,911,447
GT hao mòn luỹ kế			0
Số dư đầu năm	**426,803,716**	**1,668,764,627**	**2,095,568,343**
Số tăng trong năm	75,050,620	140,932,980	**215,983,600**
Số giảm trong năm			0
Số dư cuối kỳ	501,854,336	1,809,697,607	2,311,551,943
Giá trị CL của TSCĐ vô hình			0
- Tại ngày đầu năm	3,325,727,284	91,987,130	3,417,714,414
- Tại ngày cuối kỳ	**3,250,676,664**	**286,682,840**	**3,537,359,504**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	31/12/2013	1/1/2013
07 . Chi phí xây dựng công trình dở dang	**329,785,454**	**222,512,727**
- Nhà máy bia mới tại xã Quảng Thịnh	329,785,454	222,512,727
- Nhà sản xuất củi trấu		
08 . Đầu tư tài chính dài hạn	**301,206,000**	**5,513,206,000**
- Đầu tư Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2953 CP	301,206,000	301,206,000
- Góp vốn liên doanh, liên kết		5,212,000,000
- Đầu tư vào công ty con	19,894,000,000	
09 . Chi phí trả trước dài hạn	**313,533,234**	**342,036,256**
- Chi phí tiền thuê hạ tầng khu CN tây bắc ga TH	313,533,234	342,036,256
10 . Vay ngắn hạn	**0**	**13,187,580,251**
- Vay Ngân hàng Công Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	0	10,137,580,251
- Vay cán bộ CNV	0	3,050,000,000
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**23,136,068,125**	**18,368,917,691**
- Thuế giá trị gia tăng	2,385,037,895	1,447,179,340
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,016,682,107	11,721,298,683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,719,349,223	4,879,838,046
- Thuế thu nhập cá nhân	14,998,900	320,601,622
12 . Chi phí phải trả	**6,643,790,000**	**6,643,790,000**
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng,	6,643,790,000	6,643,790,000

13 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	**23,633,663,927**	**22,340,974,232**
- Kinh phí công đoàn	0	396,480,140
-Bảo hiểm xã hội	739,564,316	502,978,245
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,894,099,611	21,441,515,847
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hoá	796,003,662	796,003,662
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hoá	4,502,356,991	4,502,356,991
+ Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hoá	726,984,367	726,984,367
+ Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hoá tiền cược vỏ	14,820,308,940	12,772,139,690
+ Cổ tức phải trả	414,402,000	616,545,500
+ Các khoản Phải trả, phải nộp khác	1,634,043,651	2,027,485,637
14 . Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	**10,466,241,348**	**1,166,241,348**
+ Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hoá	10,000,000,000	800,000,000
+ Các đối tượng khác	466,241,348	366,241,348

15 . Vốn chủ sở hữu

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu đến 31/12/2013

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**54,701,809,756**	**5,788,935,865**	**32,010,398,763**
- Lãi luỹ kế trong năm					30,343,912,145
- Phân phối lợi nhuận năm			5,815,270,053	1,424,279,000	-28,485,597,053
+ Tăng vốn trong năm			5,815,270,053	1,424,279,000	-7,239,549,053
+ Tăng khác					
+ Chia cổ tức năm 2012					-19,421,769,000
+ Trích thưởng HĐQT					-400,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng					-1,424,279,000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**60,517,079,809**	**7,213,214,865**	**33,868,713,855**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	31/12/2013	1/1/2013
16 . Vốn chủ sở hữu		
a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,410,600,000	51,410,600,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia		
c . Cổ tức		
d . Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu thường	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu thường	11,424,570	11,424,570
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
17 . Nguồn kinh phí	**390,000,000**	**390,000,000**
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390,000,000	390,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	31/12/2013	31/12/2012
01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**627,520,652,043**	**522,806,307,784**
-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	622,595,105,938	521,046,859,331
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,925,546,105	1,759,448,453
02 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	**225,164,335,658**	**161,701,826,864**
03 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**402,356,316,385**	**361,104,480,920**
04 . Giá vốn hàng bán	**310,202,273,240**	**283,204,824,410**
05 . Doanh thu hoạt động tài chính	**4,264,542,021**	**2,777,110,939**
06 . Chi phí tài chính	**281,208,536**	**1,439,328,164**
07. Thu nhập khác	**2,864,666,738**	**957,072,037**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***40,922,902,772***	***38,428,372,748***
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,514,122,738	2,169,288,533
+ Lương HĐQT,BKS không trực tiếp tham gia SX	96,000,000	129,000,000
+ Chi phí không hợp lệ	1,418,122,738	2,040,288,533
- Các khoản điều chỉnh giảm	121,063,000	826,558,500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	121,063,000	826,558,500
Tổng lợi nhuận tính thuế	**42,315,962,510**	**39,771,102,781**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0.25	0.25
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,578,990,628	9,942,775,695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10,578,990,628**	**9,942,775,695**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,621**	**2,493**

VII. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	257,827,390,763	238,787,768,053
Chi phí nhân công	62,025,584,738	44,877,617,323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,759,416,644	29,706,734,049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,681,449,183	5,255,649,069
Chi phí khác bằng tiền	15,716,011,695	13,090,014,191

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	- Mua hàng	80,231,647,230
		- Bán hàng	292,343,125,452
Công ty CP TM Bia - HN Thanh Hoá	Công ty liên kết	- Bán hàng	310,010,753,819
		- Cổ tức	85,627,000
		- Điện nước	96,826,191
		- Giá trị chai, két	134,998,997,500

Đến 31 tháng 12 năm 2013, các khoản chưa được thanh toán với các biên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu phải trả (VNĐ)
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	- Phải thu bán hàng	6,115,033,881
Công ty CP TM Bia - HN Thanh Hoá	Công ty liên kết	- Phải thu bán hàng	2,631,746,547
		- Phải trả ký cược	10,000,000,000

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	GIÁM ĐỐC Vũ Xuân Dũng

M.S.D.N: 2800791192 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
TP. THANH HÓA T. THANH HÓA